

Số: 2496/GDĐT

Cần Giờ, ngày 08 tháng 11 năm 2023.

V/v góp ý phân bổ kinh phí
Đơn vị sự nghiệp Ngành Giáo dục
năm 2023.

Kính gửi: - Hiệu trưởng các trường Mầm Non, Tiểu học, Trung
học cơ sở, Chuyên biệt Cần Thạnh.

Căn cứ Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu - chi NSNN các đơn vị hành chính sự nghiệp huyện năm 2023; trên cơ sở số liệu tính toán phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục tại Tờ trình số 1914/TTr-GDĐT ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về nguyên tắc và phương án tạm phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước Ngành giáo dục năm 2023 đã được Ủy ban nhân dân huyện thống nhất về nguyên tắc và phương án tạm phân bổ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục năm 2023 tại 7836/UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thống nhất nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước Ngành giáo dục năm 2023.

Căn cứ công văn số 8107/UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về kinh phí sự nghiệp ngành giáo dục cuối năm 2023

Đến cuối năm 2023, Phòng Giáo dục và Đào tạo tính toán các khoản kinh phí được sử dụng của các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục theo Quyết định giao biên chế năm 2023 và biên chế thực tế có mặt và biên chế chưa tuyển hợp đồng khoán và thỉnh giảng.

Phòng Giáo dục và Đào tạo dự thảo bảng tổng hợp phân bổ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục năm 2023, đề nghị các đơn vị có ý kiến bằng văn gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo đến **ngày 09/11/2023**, để tổng hợp trình Thường trực Ủy ban nhân dân huyện theo quy định (qua thời gian nêu trên các trường không có phản hồi xem như thống nhất với dự thảo).

(Đính kèm dự thảo phân bổ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục năm 2023)

Đề nghị Ông (Bà) thủ trưởng các đơn vị trực thuộc nghiêm túc thực hiện

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban lãnh đạo phòng GDĐT;
- Tài vụ;
- Lưu: VT, AT.



Võ Thị Diễm Phượng

Số: /TTr-GDĐT

Cần Giờ, ngày tháng năm 2023.

TỜ TRÌNH

**Về việc điều chỉnh phân bổ dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023
ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ.**

Kính gửi: Thường trực Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước, thu - chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu - chi NSNN các đơn vị hành chính sự nghiệp huyện năm 2023;

Căn cứ công văn số 7836/UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thống nhất nguyên tắc và phương án tạm phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước Ngành giáo dục năm 2023;

Căn cứ công văn số 4785/UBND ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc duyệt định mức, kinh phí bồi dưỡng ôn thi học sinh giỏi cấp trung học cơ sở từ năm 2016-2017;

Căn cứ công văn số 7808/UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc tổ chức tuyên truyền cổ động trên pano trước cổng trường;

Căn cứ Công văn số 2149/UBND ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về kinh phí tham gia Hội thi tiếng anh tiểu học Chủ đề “Nhạc kịch tiếng anh về lịch sử Việt Nam” cấp thành phố năm học 2022-2023;

Căn cứ Công văn số 3497/UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc kinh phí thuê xe đưa học sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024;

Ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ ban hành công văn số 2361/GDDT về việc góp ý phân bổ kinh phí đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục. Đến nay, tất cả các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở đều thống nhất.

Thực hiện công văn số 8107/UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về kinh phí sự nghiệp ngành giáo dục cuối năm 2023. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ và Phòng Tài chính - Kế hoạch lập tờ trình điều chỉnh giảm dự toán thu chi ngân sách nhà nước ngành Giáo dục năm 2023 cho các trường thuộc ngành giáo dục với số tiền **1.634.939.000 đồng** (*Một tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu chín trăm ba mươi chín nghìn đồng*). Chi tiết cụ thể:

1. Kinh phí khoán: tiếp tục phân bổ các đơn vị sự nghiệp: 843.818.000 đồng, trong đó

- Điều chỉnh định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân trường.
- + Khối mầm non: 224.000.000 đồng/trường.
- + Khối tiểu học: 201.000.000 đồng/trường.
- + Khối trung học cơ sở: 223.500.000 đồng/trường
- Định mức chi hoạt động thường xuyên trường Chuyên biệt Cần Thạnh: tính trên đầu biên chế thực tế có mặt với định mức là 25.000.000 đồng/biên chế.
- Đối với bảo vệ, phục vụ và nấu ăn: Số lượng bảo vệ, phục vụ và nấu ăn x mức lương tối thiểu vùng/người/tháng và cộng thêm 7% so với mức lương tối thiểu vùng đối với đơn vị nhóm 3; lương bảo vệ, phục vụ và nấu ăn x mức lương tối thiểu vùng/người/tháng và cộng thêm 7% so với mức lương tối thiểu vùng 9 tháng đầu năm và cộng thêm 23,5% 3 tháng cuối năm đối với đơn vị nhóm 4 (thực hiện theo Công văn số 7117/UBND của Ủy ban nhân dân huyện ngày 05 tháng 10 năm 2023 về quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 của Chính phủ năm 2023)
- Đối với hợp đồng khoán, thỉnh giảng do thiếu biên chế: Số hợp đồng khoán, thỉnh giảng do thiếu biên chế x mức lương tối thiểu vùng/ người/tháng và cộng thêm 7% so với mức lương tối thiểu vùng.
- Các định mức còn lại tính theo Công văn số 7836/UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thống nhất nguyên tắc và phương án tạm phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước Ngành giáo dục năm 2023.

2. Kinh phí có nội dung (các chính sách).

Kinh phí điều chỉnh tăng cho các đơn vị do phát sinh tăng, giảm trong năm: 791.121.000 đồng, trong đó:

+ Trợ cấp ngành, địa phương, Thạnh An: 58.853.000 đồng (nguyên nhân: do tăng đối tượng hưởng)

+ Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi: 165.320.000 đồng (nguyên nhân: tăng đối tượng hưởng chính sách)

+ Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐND: 496.118.000 đồng (nguyên nhân: do tăng lương cơ sở)

+ Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND: 225.350.000 đồng (nguyên nhân: do tăng lương cơ sở)

3. Đối với nguồn học phí

Phần ngân sách cấp hỗ trợ theo Nghị quyết 17/NQ-HĐND, Nghị định 81/NĐ-CP năm học 2022-2023 và học kì I năm học 2023-2024. Sau khi được cấp 60% cần trừ trong năm 2024

(Chi tiết từng đơn vị theo phụ lục đính kèm)

Kính trình Thường trực Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Ban lãnh đạo P.GDĐT;
- Tài vụ;
- Lưu : VT, AT.

Võ Thị Diễm Phượng

PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-GĐĐT-TCKH ngày tháng năm 2023 của Liên phòng phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Cần Giờ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chương, loại, khoản.	NỘI DUNG	PHẦN CHI DO NSNN CẤP													GHI CHÚ
		Tổng kinh phí giao năm 2023					Đã giao đầu và bổ sung trong năm 2023					Giao cuối năm 2023			
		Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)		
A	B	1=2+4	2	4	5	6=7+10	7	9	10	12=13+16	13=2-7-11	15=4+9	16=5-10	17	
622.070.071	Trường Mầm non Thanh An	2.954.296	2.877.612	76.684		2.687.293	2.610.609	76.684	0	267.003	267.003		0	0	
622.070.071	Trường Mầm non Cần Thạnh	7.671.283	7.552.798	118.485		7.639.256	7.520.771	118.485	0	32.027	32.027		0	0	
622.070.071	Trường MN Cần Thạnh 2	4.148.025	4.054.898	93.127		3.894.919	3.801.792	93.127	0	253.106	253.106		0	0	
622.070.071	Trường MN Long Hòa	4.379.337	4.261.925	117.412		4.465.106	4.347.694	117.412	0	-85.769	-85.769		0	0	
622.070.071	Trường MN Đồng Tranh	3.141.406	3.057.274	84.132		3.157.413	3.073.281	84.132	0	-16.007	-16.007		0	0	
622.070.071	Trường MN Dơi lâu	4.474.548	4.355.783	118.765		4.275.295	4.156.530	118.765	0	199.253	199.253		0	0	
622.070.071	Trường MN Lý Nhơn	3.891.054	3.782.668	108.386		4.051.765	3.943.379	108.386	0	-160.711	-160.711		0	0	
622.070.071	Trường MN An Thới Đông	5.279.493	5.163.990	115.503		5.237.252	5.121.749	115.503	0	42.241	42.241		0	0	
622.070.071	Trường MN Tam Thôn Hiệp	4.199.611	4.098.410	101.201		4.214.443	4.113.242	-101.201	0	-14.832	-14.832		0	0	

PHÂN CHI DO NSNN CẤP														
Chương, loại, khoản.	NỘI DUNG	Tổng kinh phí giao năm 2023				Đã giao đầu và bổ sung trong năm 2023				Giao cuối năm 2023				GHI CHÚ
		Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL		
622.070.071	Trưởng MN Bình Khánh	10.990.618	10.786.708	203.910		11.147.551	10.943.641	203.910	0	-156.933	-156.933	0	0	
622.070.071	Trưởng MN Bình An	4.930.338	4.812.336	118.002		4.850.638	4.732.636	118.002	0	79.700	79.700	0	0	
	Cộng 071	56.060.009	54.804.402	1.255.607	0	55.620.931	54.365.324	1.255.607	0	439.078	439.078	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Thanh An	3.403.327	3.295.400	107.927		3.352.178	3.244.251	107.927	0	51.149	51.149	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Cần Thạnh	5.347.037	5.211.680	135.357		5.595.251	5.459.894	135.357	0	-248.214	-248.214	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Cần Thạnh 2	5.260.770	5.138.941	121.829		5.075.115	4.953.286	121.829	0	185.655	185.655	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Hòa Hiệp	3.022.736	2.939.759	82.977		3.037.125	2.954.148	82.977	0	-14.389	-14.389	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Long Thạnh	3.904.382	3.819.053	85.329		3.846.788	3.761.459	85.329	0	57.594	57.594	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Đồng Hòa	3.522.715	3.438.282	84.433		3.542.982	3.458.549	84.433	0	-20.267	-20.267	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Dơi Lầu	3.211.025	3.120.571	90.454		3.367.320	3.276.866	90.454	0	-156.295	-156.295	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Vàm Sát	2.747.107	2.673.195	73.912		2.657.593	2.583.681	73.912	0	89.514	89.514	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Lý Nhơn	3.855.485	3.767.932	87.553		3.815.836	3.728.283	87.553	0	39.649	39.649	0	0	

PHẦN CHI DO NSNN CẤP														GHI CHÚ
Chương, loại, khoản.	NỘI DUNG	Tổng kinh phí giao năm 2023				Đã giao đầu và bổ sung trong năm 2023				Giao cuối năm 2023				
		Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	
622.070.072	Trường TH An Thới Đông	6.243.470	6.113.643	129.827		6.140.725	6.010.898	129.827	0	102.745	102.745	0	0	
622.070.072	Trường TH An Nghĩa	3.431.860	3.335.475	96.385		3.489.437	3.393.052	96.385	0	-57.577	-57.577	0	0	
622.070.072	Trường TH Tam Thôn Hiệp	5.073.572	4.955.322	118.250		4.638.025	4.519.775	118.250	0	435.547	435.547	0	0	
622.070.072	Trường TH Bình Thạnh	2.615.605	2.549.211	66.394		2.540.259	2.473.865	66.394	0	75.346	75.346	0	0	
622.070.072	Trường TH Bình Phước	5.490.345	5.368.849	121.496		5.356.998	5.235.502	121.496	0	133.347	133.347	0	0	
622.070.072	Trường TH Bình Khánh	8.881.585	8.676.952	204.633		9.216.258	9.011.625	204.633	0	-334.673	-334.673	0	0	
622.070.072	Trường TH Bình Mỹ	3.644.122	3.559.577	84.545		3.624.771	3.540.226	84.545	0	19.351	19.351	0	0	
622.070.072	Trường CB Cần Thạnh	3.307.836	3.147.129	60.707	100.000	3.116.623	2.955.916	60.707	100.000	191.213	191.213	0	0	
	Cộng 072	72.962.979	71.110.971	1.752.008	100.000	72.413.284	70.561.276	1.752.008	100.000	549.695	549.695	0	0	
622.070.073	Trường THCS Cần Thạnh	6.767.645	6.679.091	88.554		6.649.890	6.561.336	88.554	0	117.755	117.755	0	0	
622.070.073	Trường THCS Long Hòa	6.184.916	6.092.335	92.581		5.920.212	5.827.631	92.581	0	264.704	264.704	0	0	
622.070.073	Trường THCS Dơi Lầu	3.879.152	3.805.435	73.717		3.588.243	3.514.526	73.717	0	290.909	290.909	0	0	

PHÂN CHI DO NSNN CẤP														
Chương, loại, khoản.	NỘI DUNG	Tổng kinh phí giao năm 2023				Đã giao đầu và bổ sung trong năm 2023				Giao cuối năm 2023				GHI CHÚ
		Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	
622.070.073	Trường THCS Lý Nhơn	3.807.290	3.732.551	74.739		3.660.201	3.585.462	74.739	0	147.089	147.089	0	0	
622.070.073	Trường THCS An Thới Đông	6.935.554	6.837.831	97.723		7.014.395	6.916.672	97.723	0	-78.841	-78.841	0	0	
622.070.073	Trường THCS Tam thôn hiệp	5.518.426	5.434.984	83.442		5.495.914	5.412.472	83.442	0	22.512	22.512	0	0	
622.070.073	Trường THCS Bình Khánh	11.844.777	11.705.148	139.629		11.962.739	11.823.110	139.629	0	-117.962	-117.962	0	0	
	Cộng 073	44.937.760	44.287.375	650.385	0	44.291.594	43.641.209	650.385	0	646.166	646.166	0	0	
	Tổng cộng	173.960.748	170.202.748	3.658.000	100.000	172.325.809	168.567.809	3.658.000	100.000	1.634.939	1.634.939	0	0	

PHỤ LỤC 02

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021 NGÀNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

(Đính kèm Tờ trình số : /TT-Tr-GDDĐT-TCKH, ngày tháng năm 2021 của phòng Giáo dục và Đào tạo - phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tổng kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2022 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước HS và lương tề xế(trường CBCT)	Tổng kinh phí phân bổ 2023 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Hoạt động từ nguồn thu học phí (từ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)	Tổng kinh phí phân bổ 2023 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12) và Hoạt động từ nguồn thu học phí (từ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)	Ghi chú
1	2	$3=3a+3b$	4	$5=3+4$	6	$7=5+6$	8	$9=7+8$	10	$11=9+10$	12
I	Khối MN, MG	44.736.595	10.067.807	54.804.402	1.255.607	56.060.009	0	56.060.009	1.926.631	57.986.640	
1	MN Thanh An	2.244.753	632.859	2.877.612	76.684	2.954.296	0	2.954.296	84.941	3.039.237	
2	MN Cần Thạnh	6.606.834	945.964	7.552.798	118.485	7.671.283	0	7.671.283	182.967	7.854.250	
3	MN Cần Thạnh 2	3.286.689	768.209	4.054.898	93.127	4.148.025	0	4.148.025	110.525	4.258.550	
4	MN Long Hòa	3.387.748	874.177	4.261.925	117.412	4.379.337	0	4.379.337	130.546	4.509.883	
5	MN Đồng Tranh	2.359.880	697.394	3.057.274	84.132	3.141.406	0	3.141.406	102.300	3.243.706	
6	MN Dơi Lầu	3.368.760	987.023	4.355.783	118.765	4.474.548	0	4.474.548	178.994	4.653.542	
7	MN Lý Nhơn	2.876.865	905.803	3.782.668	108.386	3.891.054	0	3.891.054	131.706	4.022.760	
8	MN An Thới Đông	4.242.676	921.314	5.163.990	115.503	5.279.493	0	5.279.493	215.980	5.495.473	
9	MN Tam Thôn Hiệp	3.243.998	854.412	4.098.410	101.201	4.199.611	0	4.199.611	175.763	4.375.374	
10	MN Bình Khánh	9.289.492	1.497.216	10.786.708	203.910	10.990.618	0	10.990.618	414.729	11.405.347	
11	MN Bình An	3.828.900	983.436	4.812.336	118.002	4.930.338	0	4.930.338	198.180	5.128.518	
II	Khối Tiểu học, CB	57.279.283	13.831.688	71.110.971	1.752.008	72.862.979	100.000	72.962.979	0	72.962.979	

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tổng kinh phí phân bổ con người và chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2022 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước HS và lương tề xế(trường CBCT)	Tổng kinh phí phân bổ 2023 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào phân bổ dự toán giao đầu năm)	Tổng kinh phí phân bổ 2023 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12) và Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)	Ghi chú
1	2	$3=3a+3b$	4	$5=3+4$	6	$7=5+6$	8	$9=7+8$	10	$11=9+10$	12
1	TH Thanh An	2.446.419	848.981	3.295.400	107.927	3.403.327	0	3.403.327	0	3.403.327	
2	TH Cần Thạnh	4.253.547	958.133	5.211.680	135.357	5.347.037	0	5.347.037	0	5.347.037	
3	TH Cần Thạnh 2	4.216.984	921.957	5.138.941	121.829	5.260.770	0	5.260.770	0	5.260.770	
4	TH Hòa Hiệp	2.284.278	655.481	2.939.759	82.977	3.022.736	0	3.022.736	0	3.022.736	
5	TH Long Thạnh	3.131.092	687.961	3.819.053	85.329	3.904.382	0	3.904.382	0	3.904.382	
6	TH Đồng Hòa	2.767.868	670.414	3.438.282	84.433	3.522.715	0	3.522.715	0	3.522.715	
7	TH Doi Lầu	2.390.150	730.421	3.120.571	90.454	3.211.025	0	3.211.025	0	3.211.025	
8	TH Vàm Sát	2.063.421	609.774	2.673.195	73.912	2.747.107	0	2.747.107	0	2.747.107	
9	TH Lý Nhơn	3.065.571	702.361	3.767.932	87.553	3.855.485	0	3.855.485	0	3.855.485	
10	TH An Thới Đông	5.084.829	1.028.814	6.113.643	129.827	6.243.470	0	6.243.470	0	6.243.470	
11	TH An Nghĩa	2.569.861	765.614	3.335.475	96.385	3.431.860	0	3.431.860	0	3.431.860	
12	TH Tam Thôn Hiệp	4.031.788	923.534	4.955.322	118.250	5.073.572	0	5.073.572	0	5.073.572	
13	TH Bình Thạnh	2.006.190	543.021	2.549.211	66.394	2.615.605	0	2.615.605	0	2.615.605	
14	TH Bình Phước	4.426.508	942.341	5.368.849	121.496	5.490.345	0	5.490.345	0	5.490.345	
15	TH Bình Khánh	7.213.934	1.463.018	8.676.952	204.633	8.881.585	0	8.881.585	0	8.881.585	
16	TH Bình Mỹ	2.885.056	674.521	3.559.577	84.545	3.644.122	0	3.644.122	0	3.644.122	

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tổng kinh phí phân bổ con gười và chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2022 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước HS và lương tề xế(trường CBCT)	Tổng kinh phí phân bổ 2023 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)	Tổng kinh phí phân bổ 2023 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12) và Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)	Ghi chú
1	2	$3=3a+3b$	4	$5=3+4$	6	$7=5+6$	8	$9=7+8$	10	$11=9+10$	12
17	CB Cần Thạnh	2.441.787	705.342	3.147.129	60.707	3.207.836	100.000	3.307.836	0	3.307.836	
III	Khối THCS	40.831.423	3.455.952	44.287.375	650.385	44.937.760	0	44.937.760	2.474.885	47.412.645	
2	THCS Cần Thạnh	6.161.373	517.718	6.679.091	88.554	6.767.645	0	6.767.645	373.912	7.141.557	
3	THCS Long Hòa	5.597.139	495.196	6.092.335	92.581	6.184.916	0	6.184.916	334.367	6.519.283	
4	THCS Dơi Lầu	3.291.799	513.636	3.805.435	73.717	3.879.152	0	3.879.152	147.538	4.026.690	
5	THCS Lý Nhơn	3.211.313	521.238	3.732.551	74.739	3.807.290	0	3.807.290	146.436	3.953.726	
6	THCS A. Thới Đông	6.389.336	448.495	6.837.831	97.723	6.935.554	0	6.935.554	425.868	7.361.422	
7	THCS T. Thôn Hiệp	4.972.762	462.222	5.434.984	83.442	5.518.426	0	5.518.426	249.064	5.767.490	
8	THCS Bình Khánh	11.207.701	497.447	11.705.148	139.629	11.844.777	0	11.844.777	797.700	12.642.477	
IV	Khối GD khác	925.011	0	925.011	0	925.011	0	925.011	0	925.011	
2	Phòng GD-ĐT	925.011	0	925.011		925.011		925.011		925.011	
	Tổng cộng:	143.772.312	27.355.447	171.127.759	3.658.000	174.785.759	100.000	174.885.759	4.401.516	179.287.275	

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ - CHI CON NGƯỜI)

(Đính kèm Từ trình số /TT-GDĐT-TCKH, ngày tháng năm 2023 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNDT	MNDL	MNLN	MNATD	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 071
1	HS lương bq tháng	0	45,91	138,29	66,34	70,10	47,55	68,82	56,23	88,05	61,68	193,66	79,54	916,17
	- HSL giáo viên		34,46	115,08	57,99	57,51	33,47	51,43	39,60	67,72	43,77	173,67	58,59	733,28
	- HSL Cán bộ quản lý		6,70	13,65	4,76	7,72	8,27	11,66	14,17	14,41	15,12	13,07	13,99	123,52
	- HSL CB nhân viên khác		4,75	9,56	3,59	4,87	5,81	5,73	2,46	5,92	2,79	6,92	6,97	59,37
	HS các khoản phụ cấp		22,25	78,31	37,90	36,56	23,17	33,52	31,54	47,75	36,28	109,59	43,07	499,93
2	- HS PC chức vụ		0,97	2,40	0,95	1,76	1,20	2,10	1,78	1,80	1,97	2,20	1,80	18,92
	- HS PC khu vực		1,53	3,46	1,73	2,25	1,55	2,40	1,75	2,44	1,86	5,11	2,16	26,24
3	- HS PC Vkhung			0,56	0,31					0,14	0,20	0,66		1,86
4	- HS PC ưu đãi		14,96	45,70	22,33	23,91	15,09	22,75	20,05	29,17	22,30	66,62	26,34	309,21
5	- HS PC thâm niên		4,31	26,00	12,56	8,55	5,14	6,17	7,85	14,00	9,96	34,80	12,67	142,00
6	- HS trách nhiệm		0,48	0,20	0,02	0,10	0,20	0,10	0,10	0,20		0,20	0,10	1,70
10	Lương tối thiểu	1.490												
STT	Nội dung chi	Định mức	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNDT	MNDL	MNLN	MNATD	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 491
1	BIÊN CHẾ		15,83	34,58	17,34	23,00	15,67	24,00	18,25	24,42	20,00	51,50	22,00	266,59
1,1	- Biên chế		15,83	34,58	17,34	23,00	15,67	24,00	18,25	24,42	20,00	51,50	22,00	266,59
1,2	- Tập sự													0,00
1,3	- Hợp đồng													0,00
2	Số liệu cơ bản		15,83	34,58	17,34	23,00	15,67	24,00	18,25	24,42	20,00	51,50	22,00	266,59
2,1	- Số giáo viên		12,00	28,58	15,17	18,67	11,67	19,00	14,25	19,42	16,00	46,50	17,00	218,26
2,2	- Cán bộ quản lý		1,83	3,00	1,00	2,33	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	28,16
	- CB nhân viên khác													
2,3			2,00	3,00	1,17	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	2,00	20,17
1	TỔNG KINH PHÍ		2.244.753	6.606.834	3.286.689	3.387.748	2.359.880	3.368.760	2.876.865	4.242.676	3.243.998	9.289.492	3.828.900	44.736.596
a	Lương chính		820.907	2.472.607	1.186.231	1.253.424	850.135	1.230.519	1.005.446	1.574.280	1.102.856	3.462.569	1.422.193	16.381.168
b	Lương biên chế chưa tuyển		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Các khoản phụ cấp theo lương		425.170	1.271.227	618.363	652.389	434.633	650.362	555.428	811.744	618.614	1.814.762	736.995	8.589.689
	Cvu		17.290	42.912	16.914	31.451	21.456	37.548	31.880	32.184	35.170	39.336	32.184	338.325
	Vkhung		0	9.977	5.525	0	0	0	0	2.503	3.522	11.765	0	33.293

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MNCT	MINCT 2	MNLH	MNĐT	MNDL	MNLN	MNATĐ	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 071
	KVực		27.410	61.829	31.004	40.158	27.709	42.912	31.290	43.663	33.221	91.331	38.585	469.112
	Ưu đãi		267.431	817.027	399.332	427.475	269.720	406.752	358.476	521.595	398.778	1.191.094	470.941	5.528.621
	Trách nhiệm		8.636	3.576	304	1.788	3.576	1.788	1.788	3.576	0	3.576	1.788	30.396
	Làm thêm giờ		104.403	335.907	165.284	151.517	112.173	161.362	131.994	208.222	147.923	477.660	193.497	2.189.942
	Bồi dưỡng giáo viên TDTT		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giáo viên dạy lớp ghép		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lương		196.976	593.492	284.037	301.946	204.824	297.996	243.772	378.107	268.264	825.713	341.779	3.936.905
	BHXH	17,5%	146.684	441.962	211.517	224.853	152.528	221.912	181.532	281.569	199.771	614.892	254.516	2.931.738
	BHYT	3%	25.146	75.765	36.260	38.546	26.148	38.042	31.120	48.269	34.246	105.410	43.631	502.584
	BH thất nghiệp	1%	8.382	25.255	12.087	12.849	8.716	12.681	10.373	16.090	11.415	35.137	14.544	167.528
	KPCĐ	2%	16.764	50.510	24.173	25.697	17.432	25.361	20.747	32.179	22.831	70.273	29.088	335.056
e														
	Trợ cấp		664.527	1.681.993	843.086	956.012	666.327	1.044.273	799.579	1.160.995	886.837	2.417.913	1.016.514	12.138.056
	TC Ngành	8.400	133.000	290.500	144.200	192.850	130.200	201.600	153.300	205.100	168.000	432.600	184.800	2.236.150
	TC TP GV xã TA	7.200	7.200											7.200
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5.400												0
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100,0%	236.679	730.343	346.306	362.622	239.791	350.123	295.821	441.945	328.963	923.563	407.084	4.663.240
	Hỗ trợ GV MN mới ra trường (NQ01/2014/NQ-HDND)		10.168				20.336	81.940	10.168		30.504			153.116
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000)		67.600	167.050	84.500	106.600	66.300	111.150	76.700	113.750	85.800	269.750	96.850	1.246.050
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)		135.000	283.500	146.400	162.900	116.100	184.800	144.250	201.300	137.850	476.100	171.000	2.159.200
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)		74.880	210.600	121.680	131.040	93.600	114.660	119.340	198.900	135.720	315.900	156.780	1.673.100
f	Khen thưởng		6.258	13.410	6.258	8.493	5.811	9.387	8.046	8.493	8.046		9.387	83.589
	PC Thâm niên		76.973	464.862	224.537	152.856	91.905	110.302	140.430	250.248	177.995	622.296	226.540	2.538.944
d	Cac khoản đg góp 23.5% - phần PCTN nhà giáo		18.089	109.243	52.766	35.921	21.598	25.921	33.001	58.808	41.829	146.239	53.237	596.652
	BHXH	17,5%	13.470	81.351	39.294	26.750	16.083	19.303	24.575	43.793	31.149	108.902	39.644	444.315
	BHYT	3%	2.309	13.946	6.736	4.586	2.757	3.309	4.213	7.507	5.340	18.669	6.796	76.168
	BH thất nghiệp	1%	770	4.649	2.245	1.529	919	1.103	1.404	2.502	1.780	6.223	2.265	25.389
	KPCĐ	2%	1.539	9.297	4.491	3.057	1.838	2.206	2.809	5.005	3.560	12.446	4.531	50.779

STT	Tên đơn vị	BVT:- 1.000đ	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNDT	MNDL	MNLN	MNATD	MNTTH	MNBK	MNBA	CÔNG 071
	Các nội dung khác		35.853	0	71.410	26.707	84.647	0	91.164	0	139.556	0	22.256	471.593
	Kp hỗ trợ biên chế, hợp đồng nghỉ hưởng chế độ BH		26.707			26.707	8.902		37.750		75.670		22.256	197.992
	+ KP hỗ trợ hợp đồng khoán, thỉnh giảng do thiếu biên chế		8.902		66.768		62.317		53.414		53.414			244.815
	+ Kinh phí tham gia Hội thi nhạc kịch tiếng anh thành phố													0
	+ Kinh phí ôn thi tuyển sinh 10													0
	+ Kinh phí ôn thi lại													0
	+ Kinh phí ôn thi HSG cấp TP													0
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp huyện													0
	+ Sửa xe đưa nước học sinh													0
	+Kinh phí truy lãnh PCUD, lương, PCTN do quyết định ra tũ		244		4.642		7.428				10.472			22.786
	+Kinh phí thuê thi tuyển sinh 10	%												0
	+ Pano						6.000							6.000
e	Khen thưởng - ngành													
2	Chi công việc		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
	Chi phỏ cấp - ngành													
	Chi hoạt động đơn vị, noành													
III	Tiếng Anh													
	An trua													
	HP, CPHT													

MNMG THCS

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ - CHI CON NGƯỜI)
(Đính kèm Từ trình số /TT-GDEDT-TCKH, ngày tháng năm 2023 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
1	HS lương bç tháng	0	65,66	112,69	112,15	63,97	87,77	78,74	67,38	56,78	85,95
	- HSL giáo viên		50,90	96,62	95,92	48,82	66,08	59,65	52,90	37,99	67,91
	- HSL Cán bộ quản lý		7,66	10,53	10,54	6,29	10,09	7,96	5,43	10,08	10,59
	- HSL CB nhân viên khác		7,10	5,53	5,69	8,86	11,60	11,13	9,06	8,71	7,44
	HS các khoản phụ cấp		32,76	67,52	70,50	33,20	50,13	41,99	35,41	30,68	49,16
2	- HS PC chức vụ		1,33	2,15	1,90	1,10	1,45	1,27	1,12	1,35	1,50
	- HS PC khu vực		2,22	2,69	2,50	1,72	2,08	2,03	1,83	1,49	2,08
3	- HS PC Vkhung		0,41	0,37	0,98	0,14	1,07	1,44		0,54	0,042
4	- HS PC ưu đãi		22,05	38,13	38,21	20,33	27,47	24,61	20,70	18,03	27,59
5	- HS PC thâm niên		6,45	23,87	26,71	9,61	17,05	12,34	11,30	8,92	17,64
6	- HS trách nhiệm		0,30	0,31	0,20	0,30	1,00	0,30	0,47	0,35	0,30
10	Lương tối thiểu	1.490									
STT	Nội dung chi	Định mức	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
1	BIÊN CHẾ		23,50	26,92	25,00	17,75	21,00	20,67	18,25	16,00	20,83
1,1	- Biên chế		23,50	26,92	25,00	17,75	21,00	20,67	18,25	16,00	20,83
1,2	- Tập sự										
1,3	- Hợp đồng										
2	Số liệu cơ bản		23,50	26,92	25,00	17,75	21,00	20,67	18,25	16,00	20,83
2,1	- Số giáo viên		18,50	22,75	21,00	13,42	16,00	16,00	14,17	11,00	15,83
2,2	- Cán bộ quản lý		2,00	2,00	2,00	1,33	2,00	1,67	1,08	2,00	2,00
2,3	- CB nhân viên khác										
1	TỔNG KINH PHÍ		3,00	2,17	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
			2.446.420	4.253.547	4.216.984	2.284.278	3.131.092	2.767.868	2.390.150	2.063.421	3.065.571
a	Lương chính		1.174.054	2.014.826	2.005.242	1.143.784	1.569.292	1.407.782	1.204.719	1.015.155	1.536.732
b	Lương biên chế chưa tuyển		0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Các khoản phụ cấp theo lương		505.089	799.335	797.132	431.166	602.632	541.390	442.535	395.201	574.378
	Cvu		23.834	38.442	33.972	19.668	25.998	22.654	20.043	24.138	26.820
	Vkhung		7.259	6.633	17.469	2.450	19.114	25.801	0	9.637	751

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
	KVtư		39.640	48.122	44.700	30.700	37.101	36.207	32.631	26.677	37.244
	Ưu đãi		394.290	681.836	683.105	363.518	491.235	440.045	370.027	322.376	493.327
	Trách nhiệm		5.364	5.507	3.576	5.364	17.880	5.364	8.350	6.258	5.364
	Làm thêm giờ										
	Bồi dưỡng giáo viên TDIT		12.727	18.794	14.310	9.466	11.305	11.320	11.484	6.114	10.872
	Giáo viên dạy lớp ghép		21.975								
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lương		283.210	484.077	483.320	273.987	379.385	342.216	287.819	246.499	367.611
	BHXH	17,5%	210.901	360.483	359.919	204.033	282.521	254.841	214.333	183.563	273.753
	BHYT	3%	36.154	61.797	61.700	34.977	48.432	43.687	36.743	31.468	46.929
	BH thất nghiệp	1%	12.051	20.599	20.567	11.659	16.144	14.562	12.248	10.489	15.643
	KPCĐ	2%	24.103	41.198	41.134	23.318	32.288	29.125	24.495	20.979	31.286
e	Trợ cấp		257.400	228.700	210.000	154.500	181.800	173.600	158.700	139.800	180.400
	TC Ngành	8.400	197.400	223.300	210.000	149.100	176.400	173.600	153.300	134.400	175.000
	TC TP GV xã TA	7.200	54.600								
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5.400	5.400	5.400		5.400	5.400		5.400	5.400	5.400
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100,0%									
	Hỗ trợ GV MN mới ra trường (NQ01/2014/NQ-HDND)										
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)										
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)										
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)										
	Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)										
f	Khen thưởng		8.940	9.834	9.387	6.705	8.046	8.046	6.705	5.811	8.046
	PC Thâm niên		115.326	426.742	477.628	171.898	304.926	220.711	202.116	159.490	315.385
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần PCTN nhà giáo		27.102	100.284	112.243	40.396	71.657	51.867	47.497	37.480	74.116
	BHXH	17,5%	20.182	74.680	83.585	30.082	53.362	38.624	35.370	27.911	55.192
	BHYT	3%	3.460	12.802	14.329	5.157	9.148	6.621	6.063	4.785	9.462
	BH thất nghiệp	1%	1.153	4.267	4.776	1.719	3.049	2.207	2.021	1.595	3.154
	KPCĐ	2%	2.307	8.535	9.553	3.438	6.099	4.414	4.042	3.190	6.308

[illegible]

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÀN GIỜ - CHI CON NGƯỜI)
(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng năm 2023 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	THATĐ	THAN	THHTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CỘNG 072
1	HS lương bq tháng	0	141,31	73,29	109,19	55,45	120,86	195,69	78,85	58,04	1.563,75
	- HSL giáo viên		121,09	55,50	89,77	34,11	101,28	170,18	61,46	34,89	1.245,07
	- HSL Cán bộ quản lý		10,28	8,35	10,28	11,09	10,28	10,40	9,08	9,56	158,47
	- HSL CB nhân viên khác		9,93	9,44	9,15	10,25	9,31	15,11	8,31	13,59	160,21
	HS các khoản phụ cấp		84,39	36,87	63,96	30,97	72,65	116,97	47,81	50,01	914,97
2	- HS PC chức vụ		2,30	1,31	1,88	1,23	2,10	2,57	1,29	1,60	27,45
	- HS PC khu vực		3,20	2,00	2,60	1,30	2,80	4,33	1,91	1,64	38,41
3	- HS PC Vkhung		0,41		0,51	1,04	0,88	2,29	1,17	0,84	12,12
4	- HS PC ưu đãi		46,99	22,64	36,00	16,40	39,80	64,33	25,71	33,94	522,94
5	- HS PC thâm niên		31,39	10,59	22,68	10,70	26,77	42,91	17,44	8,18	304,56
6	- HS trách nhiệm		0,10	0,33	0,30	0,30	0,30	0,55	0,30	3,80	9,51
10	Lương tối thiểu	1.490									
STT	Nội dung chi	Định mức	THATĐ	THAN	THHTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CỘNG 492
1	BIÊN CHẾ		32,00	20,00	26,00	13,00	28,00	43,50	19,08	17,00	388,50
1,1	- Biên chế		32,00	20,00	26,00	13,00	28,00	43,50	19,08	17,00	388,50
1,2	- Tập sự							0,00			
1,3	- Hợp đồng							0,00			
2	Số hiệu cơ bản		32,00	20,00	26,00	13,00	28,00	43,50	19,08	17,00	388,50
2,1	- Số giáo viên		27,00	15,17	21,00	8,00	23,00	37,16	14,33	10,00	304,33
2,2	- Cán bộ quản lý		2,00	1,83	2,00	2,00	2,00	2,17	1,75	2,00	31,83
2,3	- CB nhân viên khác		3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	4,17	3,00	5,00	52,34
1	TỔNG KINH PHÍ		5.084.829	2.569.861	4.031.788	2.006.190	4.426.508	7.213.934	2.885.056	2.441.787	57.279.284
a	Lương chính		2.526.569	1.310.354	1.952.317	991.428	2.161.013	3.498.991	1.409.856	1.037.737	27.959.850
b	Lương biên chế chưa tuyển		0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Các khoản phụ cấp theo lương		965.061	482.948	756.266	367.848	837.727	1.354.084	552.983	747.867	11.153.642
	Cvu		41.124	23.387	33.668	21.903	37.548	45.898	23.029	28.608	490.734
	Vkhung		7.259	0	9.101	18.577	15.770	40.909	20.830	15.055	216.616

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THATĐ	THAN	THTHH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CÔNG 072
	KVực		57.216	35.760	46.434	23.244	50.064	77.474	34.115	29.359	686.689
	Ưu đãi		840.253	404.767	643.608	293.286	711.624	1.150.185	459.748	606.901	9.350.131
	Trách nhiệm		1.788	5.954	5.364	5.364	5.364	9.834	5.364	67.944	170.003
	Làm thêm giờ										0
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTT		17.421	13.079	18.090	5.474	17.357	29.784	9.896		217.493
	Giáo viên dạy lớp ghép										21.975
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lương		605.114	313.429	468.845	242.498	520.368	842.663	341.623	254.129	6.736.792
	BHXH	17,5%	450.617	233.405	349.140	180.584	387.508	627.515	254.400	189.245	5.016.760
	BHYT	3%	77.249	40.012	59.853	30.957	66.430	107.574	43.611	32.442	860.016
	BH thất nghiệp	1%	25.750	13.337	19.951	10.319	22.143	35.858	14.537	10.814	286.672
	KPCĐ	2%	51.499	26.675	39.902	20.638	44.287	71.716	29.074	21.628	573.344
e	Trợ cấp		274.200	173.400	223.556	114.600	235.047	366.600	162.900	148.200	3.383.403
	TC Ngành	8.400	268.800	168.000	218.156	109.200	235.047	361.200	157.500	142.800	3.253.203
	TC TP GV xã TA	7.200									54.600
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5.400	5.400	5.400		5.400		5.400	5.400	5.400	75.600
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100,0%									0
	Hỗ trợ GV MN mới ra trường (NQ01/2014/NQ-HDND)										
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000)										0
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)										
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)										0
f	Khen thưởng		12.069	7.599	9.834	5.364	10.728	17.433	7.599	6.705	148.851
	PC Tham niên		561.271	189.403	405.501	191.280	478.665	767.177	311.774	146.223	5.445.515
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần PCTN nhà giáo		131.899	44.510	95.293	44.951	112.486	180.287	73.267	34.362	1.279.696
	BHXH	17,5%	98.222	33.145	70.963	33.474	83.766	134.256	54.560	25.589	952.965
	BHYT	3%	16.838	5.682	12.165	5.738	14.360	23.015	9.353	4.387	163.365
	BH thất nghiệp	1%	5.613	1.894	4.055	1.913	4.787	7.672	3.118	1.462	54.455
	KPCĐ	2%	11.225	3.788	8.110	3.826	9.573	15.344	6.235	2.924	108.910

[illegible]

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUỖN CÁN GIỜ - CHI CON NGƯỜI)
(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng năm 2023 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 073
1	HS lương bq tháng	0	174,18	157,77	95,33	90,28	181,70	145,59	321,21	1.166,05
	- HSL giáo viên		154,38	137,21	73,69	72,07	157,63	121,45	286,61	1.003,04
	- HSL Cán bộ quản lý		10,59	10,67	10,31	9,35	10,56	10,29	15,57	77,34
	- HSL CB nhân viên khác		9,20	9,89	11,33	8,86	13,50	13,85	19,03	85,67
	HS các khoản phụ cấp		92,37	81,23	44,66	44,98	92,93	71,39	169,67	597,24
2	- HS PC chức vụ		2,20	1,80	1,53	1,65	2,20	1,70	3,05	14,13
	- HS PC khu vực		4,02	3,75	2,49	2,24	4,38	3,45	7,16	27,48
3	- HS PC Vkhung		0,29	0,71	0,08	0,0	0,31	0,84	0,79	3,02
4	- HS PC ưu đãi		50,53	44,99	25,62	25,39	52,14	40,67	92,13	331,47
5	- HS PC thâm niên		35,03	30	14,64	15,41	33,54	24,43	66,04	218,77
6	- HS trách nhiệm		0,30	0,30	0,30	0,30	0,38	0,30	0,50	2,38
10	Lương tối thiểu	1.490								
STT	Nội dung chi	Định mức	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 493
1	BIÊN CHẾ		40,17	37,42	25,00	23,00	45,00	35,00	72,00	277,59
1,1	- Biên chế		40,17	37,42	25,00	23,00	45,00	35,00	72,00	277,59
1,2	- Tập sự									0,00
1,3	- Hợp đồng									0,00
2	Số liệu cơ bản		40,17	37,42	25,00	23,00	45,00	35,00	72,00	277,59
2,1	- Số giáo viên		35,17	32,42	19,00	18,00	38,00	29,00	63,00	234,59
2,2	- Cán bộ quản lý		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	15,00
2,3	- CB nhân viên khác		3,00	3,00	4,00	3,00	5,00	4,00	6,00	28,00
1	TÒNG KINH PHÍ		6.161.374	5.597.139	3.291.799	3.211.313	6.389.336	4.972.762	11.207.701	40.831.425
a	Lương chính		3.114.321	2.820.963	1.704.429	1.614.206	3.248.724	2.603.113	5.743.163	20.848.920
b	Lương biên chế chưa tuyển		0	0	0	0	0	0	0	0
c	Các khoản phụ cấp theo lương		1.044.504	941.395	546.128	536.975	1.082.866	853.507	1.886.550	6.891.926
	Cvụ		39.336	32.184	27.339	29.502	39.336	30.396	54.534	252.627
	Vkhung		5.203	12.641	1.341	0	5.561	15.019	14.161	53.926

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CÔNG 073
	KVực		71.824	67.050	44.557	40.069	78.225	61.686	127.985	491.396
	Ưu đãi		903.494	804.439	458.103	453.902	932.174	727.162	1.647.320	5.926.594
	Trách nhiệm		5.364	5.364	5.364	5.364	6.705	5.364	8.940	42.465
	Làm thêm giờ									0
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTT		19.283	19.717	9.424	8.138	20.866	13.880	33.610	124.918
	Giáo viên dạy lớp ghép									0
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lương		742.332	673.460	407.280	386.271	774.001	622.404	1.365.787	4.971.536
	BHXH	17,5%	552.800	501.513	303.294	287.649	576.384	463.493	1.017.075	3.702.208
	BHYT	3%	94.766	85.974	51.993	49.311	98.809	79.456	174.356	634.664
	BH thất nghiệp	1%	31.589	28.658	17.331	16.437	32.936	26.485	58.119	211.555
	KPCĐ	2%	63.177	57.316	34.662	32.874	65.872	52.971	116.237	423.109
e	Trợ cấp		344.900	320.400	215.400	198.600	383.400	299.400	610.200	2.372.300
	TC Ngành	8.400	339.500	315.000	210.000	193.200	378.000	294.000	604.800	2.334.500
	TC TP GV xã TA	7.200								0
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	37.800
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100,0%								0
	Hỗ trợ GV MN mới ra trường (NQ01/2014/NQ-HDND)									
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)									0
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)									0
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)									0
	Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)									0
f	Khen thưởng		16.092	14.304	10.281	10.281	16.986	12.963	26.373	107.280
	PC Thâm niên		626.372	530.661	261.835	275.477	599.624	436.862	1.180.813	3.911.643
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần PCTN nhà nước		147.197	124.705	61.531	64.737	140.912	102.663	277.491	919.236
	BHXH	17,5%	109.615	92.866	45.821	48.209	104.934	76.451	206.642	684.538
	BHYT	3%	18.791	15.920	7.855	8.264	17.989	13.106	35.424	117.349
	BH thất nghiệp	1%	6.264	5.307	2.618	2.755	5.996	4.369	11.808	39.116
	KPCĐ	2%	12.527	10.613	5.237	5.510	11.992	8.737	23.616	78.233

BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
(Đính kèm Từ trình...../TT-GDDĐT ngày tháng năm 2022 Của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ mức tối thiểu bình quân (MN: 224.000; TH: 201.000, THCS 223.500)	Kinh phí hỗ trợ điểm trường và khó khăn	Tình trên đầu bình chế bình quân			Tình trên đầu học sinh						Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng bảo vệ, phục vụ			Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng nấu ăn			Thu học phí				Tổng kinh phí phân bổ 2023 sau khi trừ vào dự toán phân bổ dự toán giáo dục đầu năm 2023	Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn
				Số biên chế giao năm 2021	Định mức kinh phí	Kinh phí phân bổ	Số học sinh NH: 2022-2023	Số học sinh NH: 2023-2024	Số học sinh bình quân	Định mức kinh phí	Kinh phí phân bổ	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Tổng kinh phí phân bổ 2023	Tổng thu (100% trên tổng số học sinh cấp bù MCHP NH 2022-2023, NO17 NH 2022-2023; nước thu HKII NH 2022-2023 và HKCI NH 2023-2024)	40% CCTL	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giáo dục đầu năm)			
A	B	1		2	3	4=2*3		5	6	7=5*6	15	16	17=15*16	18	19	20=18*19	24=14*7+14+17+20+73	25	26=25*40 %	27=25-26	28=24-27	29		
I	Khởi MN, MG	2.396.800	784.144	267		0		2.874	2.873	2.874	4.857.834	22		1.208.064	50		2.747.597	11.994.439	3.321.780	1.328.712	1.926.631	10.067.807	0	
1	MN Thanh An	224.000	30.000	16		0		135	140	137	240.533	2	55.474	110.947	2	56.160	112.320	717.800	146.450	58.580	84.941	632.859	Khó khăn 30tr	
2	MN Cần Thạnh	201.600		35	0	0		320	307	316	500.016	2	53.414	106.829	6	53.414	320.486	1.128.931	315.460	126.184	182.967	945.964	Loại 2, cấp định mức hoạt động 90%	
3	MN Cần Thạnh 2	224.000		17	0	0		180	184	181	319.147	2	55.474	110.947	4	56.160	224.640	878.734	190.560	76.224	110.525	768.209		
4	MN Long Hòa	201.600	146.829	23	0	0		214	208	212	335.808	2	53.414	106.829	4	53.414	213.658	1.004.723	225.080	90.032	130.546	874.177	1 BT Hòa Hiệp, có bếp ăn bán trú 40tr, 30tr	
5	MN Đồng Tranh	224.000		16	0	0		173	159	168	296.267	2	55.474	110.947	3	56.160	168.480	799.694	176.380	70.552	102.300	697.394	Loại 2, cấp định mức hoạt động 90%, 20tr	
6	MN Dơi Lầu	224.000	220.243	24	0	0		242	270	251	442.347	2	55.474	110.947	3	56.160	168.480	1.166.017	308.610	123.444	178.994	987.023	2 BT (cá chấy, DL có bếp ăn bán trú) 20tr+40tr, 30tr	
7	MN Lý Nhơn	224.000	166.829	18	0	0		206	214	209	367.253	2	55.474	110.947	3	56.160	168.480	1.037.509	227.080	90.832	131.706	905.803	20tr KhMER TDT	
8	MN An Thới Đông	224.000		24	0	0		294	301	296	521.547	2	55.474	110.947	5	56.160	280.800	1.137.294	372.380	148.952	215.980	921.314	Vườn Sầu có bếp ăn bán trú 20tr+40tr, 30tr	
9	MN Tam Thôn Hiệp	224.000	73.414	20	0	0		233	211	226	397.173	2	55.474	110.947	4	56.160	224.640	1.030.175	303.040	121.216	175.763	854.412	1 BT An Hòa 20tr, 10tr	
10	MN Bình Khánh	201.600		52	0	0		610	603	608	962.544	2	53.414	106.829	12	53.414	640.973	1.911.945	715.050	286.020	414.729	1.497.216	Loại 2, cấp định mức hoạt động 90%	
11	MN Bình An	224.000	146.829	22	0	0		267	276	270	475.200	2	55.474	110.947	4	56.160	224.640	1.181.616	341.690	136.676	198.180	983.436	2 BT (Ba Xương, Bình Thuận) 20tr+40tr, 30tr	
II	Khởi TIÊU HỌC	3.135.600	180.000	389		425.000		5.573	5.244	5.463	5.853.717	70		3.858.442	7		376.646	13.829.405	0	0	0	13.831.688	0	
1	TH Thanh An	201.000	60.000	24	0	0		285	262	277	310.613	5	55.474	277.368		56.160	0	848.981				848.981	1BT (T.Liêng+ Khó khăn 30tr+30tr)	
2	TH Cần Thạnh	170.850		27	0	0		496	479	490	466.797	4	53.414	213.658	2	53.414	106.829	958.133				958.133	Loại 2, cấp định mức hoạt động 85%	

Stt	Nội dung	Kinh phí phân bổ mức tối thiểu bình quân (MIN: 224.000; TH: 201.000, THCS 223.500)	Kinh phí hỗ trợ điểm trường và khó khăn	Tính trên đầu bình quân			Tính trên đầu học sinh				Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng bảo vệ, phục vụ			Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng nẫu ăn			Tổng kinh phí phân bổ 2023	Thu học phí			Tổng kinh phí phân bổ 2023 sau khi trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm	Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn	
				Số biên chế giao năm 2021	Định mức kinh phí	Kinh phí phân bổ	Số học sinh NH: 2022-2023	Số học sinh NH: 2023-2024	Số học sinh bình quân	Định mức kinh phí	Kinh phí phân bổ	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Số lượng	Định mức		Thành tiền	Tổng thu (100% trên tổng số học sinh cấp bà MGHP NH 2022-2023, NQ17 NH 2022-2023; ước thu HKII NH 2022-2023 và HKI NH 2023-2024)	40% CCTL			Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)
3	TH Cản Thanh 2	170.850		25	0	0	476	405	452	1.120	430.621	4	53.414	213.658	2	53.414	106.829				921.957	921.957	Loại 2, cấp định mức hoạt động 85%
4	TH Hòa Hiệp	201.000		18	0	0	213	197	208	1.120	232.587	4	55.474	221.894		56.160	0				655.481	655.481	
5	TH Long Thành	201.000		21	0	0	236	238	237	1.120	265.067	4	55.474	221.894		56.160	0				687.961	687.961	
6	TH Đồng Hòa	201.000		21	0	0	223	217	221	1.120	247.520	4	55.474	221.894		56.160	0				670.414	670.414	
7	TH Dơi Lầu	201.000	40.000	18	0	0	194	180	189	1.120	212.053	5	55.474	277.368		56.160	0				730.421	730.421	1 DT(Cá chủy) + khó khăn 20tr+20tr
8	TH Vàm Sát	201.000	20.000	16	0	0	155	137	149	1.120	166.880	4	55.474	221.894		56.160	0				609.774	609.774	Khó khăn 20tr
9	TH Lý Nhơn	201.000	20.000	21	0	0	238	219	232	1.120	259.467	4	55.474	221.894		56.160	0				702.361	702.361	Khó khăn 20tr
10	TH An Thới Đông	201.000		32	0	0	547	529	541	1.120	605.920	4	55.474	221.894		56.160	0				1.028.814	1.028.814	
11	TH An Nghĩa	201.000		20	0	0	314	290	306	1.120	342.720	4	55.474	221.894		56.160	0				765.614	765.614	
12	TH Tam Thôn Hiệp	201.000		26	0	0	448	445	447	1.120	500.640	4	55.474	221.894		56.160	0				923.534	923.534	
13	TH Bình Thạnh	201.000	30.000	13	0	0	133	124	130	1.120	145.600	3	55.474	166.421		56.160	0				543.021	543.021	HS rất ít, dưới 170HS: 30tr
14	TH Bình Phước	201.000	10.000	28	0	0	416	384	405	1.120	453.973	5	55.474	277.368		56.160	0				942.341	942.341	1 DT bà Xán 20tr
15	TH Bình Khánh	180.900		44	0	0	969	924	954	1.120	961.632	4	53.414	213.658	2	53.414	106.829				1.463.018	1.463.018	Loại 2, cấp định mức hoạt động 90%
16	TH Bình Mỹ	201.000		19	0	0	230	214	225	1.120	251.627	4	55.474	221.894		56.160	0				674.521	674.521	
17	CB Cản Thanh			17	25.000	425.000			0			4	55.474	221.894	1	56.160	56.160				703.054	703.054	
III	KHỐI THCS	1.419.225	40.000	278		0	4.193	4.423	4.270		2.956.980	28		1.512.077	0		0				5.928.282	5.928.282	0
I	THCS Cản Thanh	189.975		40	0	0	674	732	693	780	486.720	4	53.414	213.658		53.414	0				890.353	890.353	Loại 2, cấp định mức hoạt động 85%
2	THCS Long Hòa	201.150		37	0	0	588	591	589	780	413.478	4	53.414	213.658		53.414	0				828.286	828.286	Loại 2, cấp định mức hoạt động 90%
3	THCS Dơi Lầu	223.500	20.000	25	0	0	235	283	251	780	195.780	4	55.474	221.894		56.160	0				661.174	661.174	Khó khăn 20tr
4	THCS Lý Nhơn	223.500	20.000	23	0	0	259	260	259	780	202.280	4	55.474	221.894		56.160	0				667.674	667.674	Khó khăn 20tr
5	THCS A. Thới Đông	189.975		45	0	0	700	730	710	780	470.730	4	53.414	213.658		53.414	0				874.363	874.363	Loại 2, cấp định mức hoạt động 85%

Stt	Nội dung	Kinh phí thiếu bình quân (M/N: 224.000; TH: 201.000, THCS 223.500)	Kinh phí hỗ trợ điểm trường và khó khăn	Tỉnh trên đầu bình chế bình quân			Tỉnh trên đầu học sinh						Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng bảo vệ, phục vụ			Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng mẫu ăn			Thu học phí			T'ổng kinh phí phân bổ 2023 sau khi trừ vào khi trừ vào dự toán phần bổ dự toán giáo dầu năm	Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn
				Số biên chế giao năm 2021	Định mức kinh phí	Số học sinh NH: 2022- 2023	Số học sinh NH: 2023- 2024	Số học sinh bình quân	Định mức kinh phí	Kinh phí phần bổ	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Số lượng	Định mức	Thành tiền	T'ổng thu (100% trên tổng số học sinh cấp bù MCHP NH 2022-2023, NO17 NH 2022-2023, ước thu HKII NH 2022- 2023 và HKI NH 2023-2024)	40% CCTL	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phần bổ dự toán giáo dầu năm)				
6	THCS T. Thôn Hiệp	201.150		35	0	0	410	447	422	780	296.478	4	53.414	213.658		53.414	0	711.286	429.420	171.768	249.064	462.222	Loại 2, cấp định mức hoạt động 90%
7	THCS Bình Khánh	189.975		72	0	0	1.327	1.380	1.345	780	891.514	4	53.414	213.658		53.414	0	1.295.147	1.375.345	550.138	797.700	497.447	Loại 2, cấp định mức hoạt động 85%
IV	Khối GD khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phòng GD-ĐT					0												0				0	
	TỔNG CỘNG	6.951.625	1.004.144	933	0	425.000	12.640	12.540	12.607	0	13.668.532	120	0	6.578.582	57	0	3.124.243	31.752.126	7.588.820	3.035.528	4.401.516	27.355.447	0

